

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23-4-2024.

“V/v không công nhận quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Cảnh;
2. Ông Trần Xuân Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Sen là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thủy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 23/4/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kbang, Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2023/TLST-HNGĐ ngày 18/3/2024 về việc: “**Không công nhận quan hệ vợ chồng**”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10/4/2024. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đào Thị M**, sinh năm 1965;

Địa chỉ: **6, Tổ 46, KP4, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;**

- Bị đơn: Ông **Hoàng C**, sinh năm 1966;

Nơi ĐKKHKT: **Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam.**

Nơi ở hiện nay: **Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai.**

Bà **M** và ông **C** đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn bà **Đào Thị M** trình bày: Bà và ông **Hoàng C** sau khi ly hôn được một thời gian thì lại quay lại chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do nghĩ không cần thiết, thiếu hiểu biết về pháp luật. Chúng tôi sinh sống tại **tổ dân phố A, thị trấn K** từ đó đến nay, sau đó thì chuyển đến sinh sống tại **Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh** sống cùng con cái. Cho đến nay bà không đăng ký kết hôn với ai và cũng chưa đăng ký kết hôn với ông **Hoàng C**.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, khoảng vài năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn, đến nay ngày càng trầm trọng và gay gắt mà bà và ông C không tự hòa giải được. Nguyên nhân chính là do ông, bà không hợp tính tình nhau, không có sự tin tưởng nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, không có tiếng nói chung. Ông, bà đã không còn chung sống với nhau được gần 01 năm nay rồi và không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Nay anh xét thấy không còn tình cảm với ông C, không thể tiếp tục sống chung với ông C được nữa nên bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kbang không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Hoàng C.

Về con chung: Bà và ông Hoàng C có 03 con chung tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 08/11/1994; Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 17/9/1998 và Nguyễn Thiện N, sinh ngày 25/05/2016.

Từ khi vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1993 thì chỉ có 01 con chung tên Hoàng Trung H1, sinh ngày 08/12/1997, trước đó bà và ông C có 02 con chung Hoàng Thị Hải V, sinh năm 1990 và Hoàng Thị Hoa P (Hoàng Thị P), sinh năm 1992 đã được Toà án giải quyết tại Quyết định thuận tình ly hôn số 05 ngày 30/10/1993. Hiện con chung H1, V và P đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình bà và ông Hoàng C chung sống với nhau đã tạo lập được một số tài sản chung nhưng ông, bà tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình bà và ông Hoàng C chung sống với nhau không phát sinh nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ bị đơn ông Hoàng C trình bày: Về hôn nhân: Ông và bà M sau khi ly hôn được một thời gian thì lại quay lại chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do nghĩ không cần thiết, thiếu hiểu biết về pháp luật. Cho đến nay ông không đăng ký kết hôn với ai và cũng chưa đăng ký kết hôn với bà M.

Quá trình chung sống giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn như bà M đã trình bày. Nguyên nhân chính là do vợ chồng không hợp tính tình nhau, khác nhau về quan điểm sống khiến cho cuộc sống hôn nhân căng thẳng. Ông, bà không còn chung sống với nhau và không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Nay bà M kiên quyết xin được ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà M, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kbang không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà C.

Về con chung: Bà và ông Hoàng C có 03 con chung tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 08/11/1994; Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 17/9/1998 và Nguyễn Thiện N, sinh ngày 25/05/2016. Hiện con chung H1, V và P đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ khi vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1993 thì có 01 con chung tên Hoàng Trung H1, sinh ngày 08/12/1997, trước đó chúng tôi có 02 con chung Hoàng Thị Hải V, sinh năm 1990 và Hoàng Thị Hoa P (Hoàng Thị P), sinh năm 1992, đã được Toà án giải quyết tại Quyết định ly hôn số 05 ngày 30/10/1993.

Về tài sản chung: Quá trình ông và bà **Đào Thị M** chung sống với nhau đã tạo lập được một số tài sản chung nhưng ông, bà tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình ông và bà **Đào Thị M** chung sống với nhau không phát sinh nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp gồm: 02 Căn cước công dân mang tên **Đào Thị M** và **Hoàng Trung H1** (bản pho to); 01 Sổ hộ khẩu gia đình đứng tên chủ hộ **Hoàng C** (bản pho to), 01 Quyết định thuận tình ly hôn số 05 ngày 30/10/1993 của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai (sao y bản chính).

Các tài liệu, chứng cứ được bị đơn giao nộp gồm: 01 Căn cước công dân mang tên **Hoàng C** (bản pho to)

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Bà **M** và ông **Hoàng C** có 03 con chung tên **Nguyễn Văn H**, sinh ngày 08/11/1994; **Nguyễn Tấn Đ**, sinh ngày 17/9/1998 và **Nguyễn Thiện N**, sinh ngày 25/05/2016. Điều này được thể hiện qua các chứng cứ do bà **M** giao nộp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kbang phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn: Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng vào các Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Đào Thị M** và ông **Hoàng C**.

Về con chung: Hiện các con chung của bà **M** và ông **C** đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên không đề cập giải quyết.

Về án phí: Bà **Đào Thị M** là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

(Có kèm theo bài phát biểu).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà **Đào Thị M** có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về việc “Ly hôn” giữa bà và ông **Hoàng C** có địa chỉ tại **Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai**. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa, bà **Đào Thị M** và ông **Hoàng C** đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Sau khi ly hôn với nhau vào ngày 30/10/1993, thì bà **M** và ông **C** lại tự nguyện đoàn tụ gia đình về chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn lại. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nhất là vào khoảng đầu năm 2023 do vợ chồng không hợp tính tình, không có sự tin tưởng nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã mà không thể tự hòa giải được. Ông **C** cũng đồng ý ly hôn với bà **M** vì vợ chồng chỉ không còn tình cảm gì với nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà **M** và ông **C** đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt.

Tại Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 25/3/2024 giữa ông **C**, bà **M**, Ủy ban nhân dân thị trấn **K** xác định bà **M** và ông **C** sinh sống tại **tổ dân phố A, T** sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc chung sống của bà **M** và ông **C** đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó quan hệ hôn nhân giữa anh **H2** và chị **H3** là không hợp pháp nên Hội đồng xét xử xác định phải được giải quyết bằng bản án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **M** và ông **C** là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Bà **M** và ông **C** có 03 con chung tên **Nguyễn Văn H**, sinh ngày 08/11/1994; **Nguyễn Tấn Đ**, sinh ngày 17/9/1998 và **Nguyễn Thiện N**, sinh ngày 25/05/2016

Hiện nay các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà **M** và ông **C** có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà **M** và ông **C** không có nợ chung nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà **M** là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235; Điều 238; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Đào Thị M** và ông **Hoàng C**.

2. Về án phí: Bà **Đào Thị M** phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0002094 ngày 18/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang. Bà **M** đã nộp đủ án phí Ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*23/4/2024*), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Kbang;
- Chi cục THADS huyện Kbang;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Lành